

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

599
NG
IEM
F
2.1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1800544868, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 02 năm 2004. Công ty cũng nhận được các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị công ích, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, cho thuê tài sản, bán điện năng lượng mặt trời và các hoạt động kinh doanh khác.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 263 đường Trần Hưng Đạo, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Điện thoại : (0293) 3 876 357
Mã số thuế : **1800544868**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên
Ông Quách Minh Hiển	Thành viên
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên
Ông Huỳnh Trung Tín	Thành viên
Ông Cao Thế Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Dũng Tiến	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Thanh Quang	Trưởng ban
Bà La Thụy Phiêng	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Oanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc
Ông Quách Minh Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Thế Khải	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Thông Minh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Trọng Lực Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 27 tháng 8 năm 2024. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Trọng Lực

Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024

C.T. N
IHH
N
CHÍNH

Số: 06/2024/BCTC-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo soát xét (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và kiểm toán với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính đó vào ngày 21 tháng 8 năm 2023 và ngày 25 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.081.148.838	97.970.026.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.693.322.544	20.648.022.153
1 Tiền	111	4	21.693.322.544	20.648.022.153
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.200.000.000	6.200.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.200.000.000	6.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.184.539.157	70.630.935.486
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.163.009.487	65.483.642.990
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.911.907.864	10.149.700.464
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.578.306.706	6.466.276.932
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.468.684.900)	(11.468.684.900)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.287.137	4.071.509
1 Hàng tồn kho	141		3.287.137	4.071.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	486.996.893
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	486.996.893
2 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
3 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311.389.034.498	305.208.859.819
I. Tài sản cố định	220		258.098.662.423	265.200.154.429
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	255.719.562.088	262.804.022.566
- Nguyên giá	222		428.597.092.780	426.859.679.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.877.530.692)	(164.055.657.334)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	2.379.100.335	2.396.131.863
- Nguyên giá	228		2.693.601.620	2.693.601.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(314.501.285)	(297.469.757)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.361.662.662	63.481.482
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.361.662.662	63.481.482
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.892.183.027	39.892.183.027
1 Đầu tư vào công ty con	251	14	39.892.183.027	39.892.183.027
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.526.386	53.040.881
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15	36.526.386	53.040.881
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		405.470.183.336	403.178.885.860

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.831.265.631	69.408.119.641
I. Nợ ngắn hạn	310		56.808.475.631	64.327.379.641
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.193.910.514	13.110.536.150
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.919.084.000	236.827.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.216.424.409	85.108.261
4 Phải trả người lao động	314		-	165.917.000
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.043.510.262	7.301.849.186
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	34.540.700.600	40.718.140.220
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	26.625.000	-
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1.868.220.846	2.709.001.824
II. Nợ dài hạn	330		14.022.790.000	5.080.740.000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	14.022.790.000	5.080.740.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		334.638.917.705	333.770.766.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	334.638.917.705	333.770.766.219
1 Vốn cổ phần	411	23.2	248.782.914.060	248.782.914.060
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248.782.914.060	248.782.914.060
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		26.993.949.614	23.125.322.264
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.709.053.412	8.709.529.276
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.709.053.412	8.709.529.276
4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	23.5	53.153.000.619	53.153.000.619
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		405.470.183.336	403.178.885.860

Trương Đặng Thu Trang
Người lập biểu

Trần Hồng Đăng
Kế toán trưởng

Bùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	69.539.142.023	85.444.228.954
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	69.539.142.023	85.444.228.954
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	25	53.032.597.514	56.540.861.668
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.506.544.509	28.903.367.286
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.481.268	1.942.517.391
7 Chi phí tài chính	22	27	984.906.915	1.073.460.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		984.906.915	1.073.460.361
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.774.815.396	6.021.336.132
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.757.303.466	23.751.088.184
11 Thu nhập khác	31	29	342.974.256	-
12 Chi phí khác	32	29	157.075.536	39.590.261
13 Lợi nhuận khác	40	29	185.898.720	(39.590.261)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.943.202.186	23.711.497.923
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.1	1.567.132.238	2.578.504.391
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		7.376.069.948	21.132.993.532

7-C...
NHH
ÁN
CHỈ

Trương Đặng Thu Trang
Người lập biểu

Trần Hồng Đăng
Kế toán trưởng

Bùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86.483.908.208	92.585.715.085
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(81.156.667.557)	(56.561.084.523)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.987.722.882)	(17.003.907.696)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(984.906.915)	(1.073.460.361)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(227.080.971)	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.027.668.464	8.783.805.237
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.951.936.915)	(15.569.764.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.203.261.432	11.161.303.078
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(926.112.361)	(5.725.604.646)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.000.000.000)
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.481.268	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.915.631.093)	(7.725.604.646)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	20	43.416.700.600	18.876.662.337
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(40.652.090.220)	(27.087.120.268)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23.3	(6.940.328)	(2.408.393.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.757.670.052	(10.618.851.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.045.300.391	(7.183.153.145)
Tiền đầu kỳ	60	4	20.648.022.153	9.869.219.904
Tiền cuối kỳ	70	4	21.693.322.544	2.686.066.759

Trương Đặng Thu Trang
Người lập biểu

Trần Hồng Đăng
Kế toán trưởng

Bùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1800544868, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 02 năm 2004. Công ty cũng nhận được các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2022.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có ba (03) Công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long	Huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Xây dựng các công trình	100%	100%
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Dịch vụ công ích; thoát nước và xử lý nước thải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100%	100%

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị công ích, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, cho thuê tài sản, bán điện năng lượng mặt trời và các hoạt động kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 263 đường Trần Hưng Đạo, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 28 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 27 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 27 tháng 8 năm 2024. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.5. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang sang từ báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (50 năm) tính từ ngày 27 tháng 4 năm 2009.

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6,5 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước và các tuyến ống cấp nước truyền tải của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- **Quỹ Đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- **Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.17. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị công ích và cho thuê tài sản trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Tiền mặt	29.948.193	225.152.484
Tiền gửi ngân hàng	21.663.374.351	20.422.869.669
TỔNG CỘNG	21.693.322.544	20.648.022.153

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	8.200.000.000	8.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
TỔNG CỘNG	8.200.000.000	8.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 6,6% một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không yêu cầu tắt toán tại ngày đáo hạn.

Trong đó, Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang với tổng giá trị là 5.200.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long và tổng giá trị là 3.000.000.000 VND để đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, tham gia dự thầu cho các dịch vụ công ích đô thị của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		VND	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>(Thuyết minh số 31)</i>	<i>18.190.155.057</i>	<i>14.257.985.089</i>
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang		17.853.278.607	13.921.108.639
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang		336.876.450	336.876.450
<i>Phải thu từ các khách hàng khác</i>		<i>36.972.854.430</i>	<i>51.225.657.901</i>
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Vị Thanh		13.080.756.742	15.943.171.624
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Ngã Bảy		12.652.077.000	15.809.659.000
Phòng Quản lý Đô thị huyện Phụng Hiệp		-	7.016.879.000
Phải thu các khách hàng khác		11.240.020.688	12.455.948.277
TỔNG CỘNG		<u>55.163.009.487</u>	<u>65.483.642.990</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.468.684.900)	(11.468.684.900)
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>43.694.324.587</u>	<u>54.014.958.090</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>(Thuyết minh số 31)</i>	<i>8.919.921.464</i>	<i>5.326.694.464</i>
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang		3.593.227.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long		5.326.694.464	5.326.694.464
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		<i>4.991.986.400</i>	<i>4.823.006.000</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hiếu An Phát		4.824.521.400	4.768.686.000
Trả trước cho nhà cung cấp khác		167.465.000	54.320.000
TỔNG CỘNG		<u>13.911.907.864</u>	<u>10.149.700.464</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		VND	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>(Thuyết minh số 31)</i>	<i>5.054.454.326</i>	<i>5.160.981.485</i>
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang		5.054.454.326	5.160.981.485
<i>Phải thu từ các bên khác</i>		<i>1.523.852.380</i>	<i>1.305.295.447</i>
Tạm ứng cho nhân viên		714.660.000	811.660.000
Phải thu khác		809.192.380	493.635.447
TỔNG CỘNG		<u>6.578.306.706</u>	<u>6.466.276.932</u>

9. NỢ XẤU

VND

Đối tượng nợ (*)	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Ngã Bảy - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	12.278.204.000	809.519.100	12.278.204.000	809.519.100
TỔNG CỘNG	12.278.204.000	809.519.100	12.278.204.000	809.519.100

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 6*.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	787.137	-	1.571.509	-
Công cụ, dụng cụ	2.500.000	-	2.500.000	-
TỔNG CỘNG	3.287.137	-	4.071.509	-



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	69.328.650.490	46.224.928.875	257.291.275.335	54.014.825.200	426.859.679.900
Mua trong kỳ	184.305.556	1.466.023.065	87.084.259	-	1.737.412.880
Số cuối kỳ	<u>69.512.956.046</u>	<u>47.690.951.940</u>	<u>257.378.359.594</u>	<u>54.014.825.200</u>	<u>428.597.092.780</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	3.666.532.886	9.690.701.702	25.983.425.709	-	39.340.660.297
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	36.115.179.107	20.844.171.852	107.096.306.375	-	164.055.657.334
Khấu hao trong kỳ	1.378.046.178	1.713.579.416	5.730.247.764	-	8.821.873.358
Số cuối kỳ	<u>37.493.225.285</u>	<u>22.557.751.268</u>	<u>112.826.554.139</u>	<u>-</u>	<u>172.877.530.692</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	<u>33.213.471.383</u>	<u>25.380.757.023</u>	<u>150.194.968.960</u>	<u>54.014.825.200</u>	<u>262.804.022.566</u>
Số cuối kỳ	<u>32.019.730.761</u>	<u>25.133.200.672</u>	<u>144.551.805.455</u>	<u>54.014.825.200</u>	<u>255.719.562.088</u>
<i>Trong đó:</i>					
Sử dụng để thế chấp	-	-	3.525.449.912	-	3.525.449.912

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.525.449.912 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 14.517.508.280 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.2)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất			
Số đầu kỳ	2.693.601.620	297.469.757	2.396.131.863
Hao mòn trong kỳ	-	17.031.528	
Số cuối kỳ	<u>2.693.601.620</u>	<u>314.501.285</u>	<u>2.379.100.335</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Ngã Sáu	2.140.661.112	63.481.482
Công trình tuyến ống cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C	11.205.835.186	-
Chi phí thẩm định hệ thống điện phân Javen tự động	15.166.364	-
TỔNG CỘNG	<u>13.361.662.662</u>	<u>63.481.482</u>

Công ty đã thế chấp toàn bộ hệ thống đường ống thuộc tuyến ống cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 11.205.835.168 VND để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.2).

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty con	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị VND
Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long (i)	100% và 100%	1.900.000.000	100% và 100%	1.900.000.000
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang (ii)	100% và 100%	30.110.715.578	100% và 100%	30.110.715.578
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang (iii)	100% và 100%	7.881.467.449	100% và 100%	7.881.467.449
TỔNG CỘNG		<u>39.892.183.027</u>		<u>39.892.183.027</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		-
GIÁ TRỊ THUẦN		<u><u>39.892.183.027</u></u>		<u><u>39.892.183.027</u></u>

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long

Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 6300335784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 20 tháng 10 năm 2020 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 1.900.000.000 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là xây dựng công trình cấp thoát nước; di dời và lắp đặt hệ thống chiếu sáng; xây dựng công trình đường bộ; bán buôn vật liệu xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại đường Nguyễn Trung Trực, ấp Nhơn Thuận 1A, thị trấn Một Ngàn, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

(ii) Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 6300349145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 16 tháng 12 năm 2021 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 30.110.715.578 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, hệ thống chiếu sáng; thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải, xử lý và tiêu hủy rác thải. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 3, đường số 4, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

(iii) Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 6300356590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 10.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã đầu tư số tiền 7.881.467.449 VND, tương đương 78,81% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang là 2.118.532.551 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là khai thác, xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp và thoát nước. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 46A, đường Ngô Quốc Trị, Khu vực 3, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.526.386	53.040.881
TỔNG CỘNG	36.526.386	53.040.881

447
YTN
TOÁI
C
iô c

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 31)				
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang	498.446.000	498.446.000	9.879.289.960	9.879.289.960
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang	-	-	597.849.960	597.849.960
Phải trả người bán khác	695.464.514	695.464.514	3.231.246.190	3.231.246.190
Công ty TNHH Chuyển giao Công nghệ và Xử lý môi trường	-	-	1.018.352.550	1.018.352.550
Công ty Cổ phần Công nghệ nước Nam An Xanh	472.892.000	472.892.000	-	-
Công ty TNHH Cấp nước Hà Lan	113.074.700	113.074.700	113.074.700	113.074.700
Phải trả đối tượng khác	109.497.814	109.497.814	2.099.818.940	2.099.818.940
TỔNG CỘNG	1.193.910.514	1.193.910.514	13.110.536.150	13.110.536.150

C.T.N.T. HH
 31 Tháng 6 năm 2024

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
	Phòng Quản lý Đô thị huyện Phụng Hiệp	2.630.020.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Châu Thành A	76.418.000	76.418.000
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ	105.297.000	105.297.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	107.349.000	55.112.000
TỔNG CỘNG	2.919.084.000	236.827.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/6/2024
Thuế Giá trị gia tăng	73.822.096	971.260.951	(692.999.177)	352.083.870
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(486.996.893)	1.567.132.238	(227.080.971)	853.054.374
Thuế Thu nhập cá nhân	11.286.165	208.443.443	(208.443.443)	11.286.165
Thuế Tài nguyên	-	383.056.690	(383.056.690)	-
Các loại thuế khác	-	5.103.798	(5.103.798)	-
TỔNG CỘNG	(401.888.632)	3.134.997.120	(1.516.684.079)	1.216.424.409

Trong đó:

Thuế phải nộp	85.108.261	1.216.424.409
Thuế nộp thừa (*)	486.996.893	-

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Kinh phí công đoàn	15.635.240	14.915.240
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Thành (i)	914.955.708	914.955.708
Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Hậu Giang (ii)	7.265.701.171	5.633.493.903
Cổ tức phải trả	6.193.769.652	120.010.586
Các khoản phải trả, phải nộp khác	653.448.491	618.473.749
TỔNG CỘNG	15.043.510.262	7.301.849.186

(i) Khoản tiền hỗ trợ theo Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân (UBND) huyện Châu Thành về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu (Đường ống cấp nước).

(ii) Khoản tiền hỗ trợ theo các Quyết định của UBND huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành và thành phố Ngã Bảy về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ di dời đường ống cấp nước tại vị trí bị ảnh hưởng.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		VND	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Vay ngắn hạn			
Vay ngân hàng	(Thuyết minh số 20.1)	30.845.700.600	38.344.758.220
Vay dài hạn đến hạn trả	(Thuyết minh số 20.2)	3.695.000.000	2.373.382.000
TỔNG CỘNG		34.540.700.600	40.718.140.220

		VND	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng	(Thuyết minh số 20.2)	14.022.790.000	5.080.740.000
TỔNG CỘNG		14.022.790.000	5.080.740.000

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 01/01/2024	40.718.140.220	5.080.740.000	45.798.880.220
Tiền thu từ đi vay	30.845.700.600	12.571.000.000	43.416.700.600
Tiền chi trả nợ gốc vay	(39.918.140.220)	(733.950.000)	(40.652.090.220)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	2.895.000.000	(2.895.000.000)	-
Ngày 30/6/2024	34.540.700.600	14.022.790.000	48.563.490.600
Số có khả năng trả nợ	34.540.700.600	14.022.790.000	48.563.490.600

20.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30/6/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi suất vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hậu Giang			
Hợp đồng tín dụng số 7000-LAV-202301364 ngày 31 tháng 7 năm 2023	3.007.670.000	Thời hạn và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang			
Hợp đồng cho vay hạn mức số 65.46/2023-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 31 tháng 8 năm 2023	27.838.030.600	Thời hạn cho vay không quá 8 tháng với lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ	Tín chấp
TỔNG CỘNG	30.845.700.600		

20.2. Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của các khoản vay dài hạn tại ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30/6/2024	Kỳ hạn và lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang				
Hợp đồng cho vay từng lần số 104/2022-HĐCVTL/NHCT8 21-CTY CAP THOAT NUOC ngày 25 tháng 7 năm 2022	2.856.537.000	60 tháng với lãi suất 12,5%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện hồ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt Quốc lộ 1A đoạn từ Ngã Bảy	Tin chấp
Hợp đồng cho vay từng lần số 17/46/2024-HĐCV/NHCT821-CTY CAP NUOC ngày 10 tháng 6 năm 2024	2.290.253.000	72 tháng với lãi suất 12%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Tuyển ồng chuyển tải từ Bốt số 10 về Ngã Sáu thuộc tỉnh lộ 925	Tuyển ồng chuyển tải từ Bốt số 10 về Ngã Sáu thuộc tỉnh lộ 925
Hợp đồng cho vay từng lần số 18/46/2024-HĐCV/NHCT821-CTY CAP NUOC ngày 19 tháng 6 năm 2024	2.754.000.000	72 tháng với lãi suất 12%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Tuyển ồng cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	17.717.790.000			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	3.695.000.000	VND		
Vay dài hạn	14.022.790.000	VND		

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dự phòng trợ cấp thôi việc	26.625.000	-
TỔNG CỘNG	26.625.000	-

22. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

		VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Số đầu kỳ		2.709.001.824	385.498.133
Trích lập trong kỳ	(Thuyết minh số 23.1)	426.436.268	2.214.138.863
Sử dụng trong kỳ		(1.272.217.246)	(1.548.303.289)
Tặng khác		5.000.000	-
Số cuối kỳ		<u>1.868.220.846</u>	<u>1.051.333.707</u>
Trong đó			
<i>Quỹ Khen thưởng</i>		1.763.867.388	773.278.074
<i>Quỹ Phúc lợi</i>		93.155.818	182.554.588
<i>Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành</i>		11.197.640	95.501.045

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số đầu kỳ	248.782.914.060	21.574.804.853	2.123.142.380	117.772.265.085	390.253.126.378
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	21.132.993.532	-	21.132.993.532
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	1.550.517.411	(3.764.656.274)	-	(2.214.138.863)
Cổ tức công bố	-	-	(2.437.413.369)	-	(2.437.413.369)
Số cuối kỳ	<u>248.782.914.060</u>	<u>23.125.322.264</u>	<u>17.054.066.269</u>	<u>117.772.265.085</u>	<u>406.734.567.678</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số đầu kỳ	248.782.914.060	23.125.322.264	8.709.529.276	53.153.000.619	333.770.766.219
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	7.376.069.948	-	7.376.069.948
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*)	-	3.868.627.350	(4.295.063.618)	-	(426.436.268)
Cổ tức công bố (*)	-	-	(6.081.482.194)	-	(6.081.482.194)
Số cuối kỳ	<u>248.782.914.060</u>	<u>26.993.949.614</u>	<u>5.709.053.412</u>	<u>53.153.000.619</u>	<u>334.638.917.705</u>

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024.

23.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	127.198.280.000	51,13%	127.198.280.000	51,13%
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	115.259.630.000	46,33%	115.259.630.000	46,33%
Các cổ đông khác	6.325.004.060	2,54%	6.325.004.060	2,54%
TỔNG CỘNG	248.782.914.060	100,00%	248.782.914.060	100,00%

23.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối lợi nhuận

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	248.782.914.060	248.782.914.060
Cổ tức đã trả		
Cổ tức công bố	6.081.482.194	2.437.413.369
Cổ tức đã trả trong kỳ	6.940.328	2.408.393.646

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2023 như sau:

	VND			
	Số được phân phối	Số đã tạm trích trong năm trước	Số phân phối trong kỳ này	Số còn phải phân phối
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.292.282.214	3.000.000.000	294.318.627	1.997.963.587
Trích lập quỹ thưởng người quản lý công ty	232.117.641	100.000.000	132.117.641	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	3.868.627.350	-	3.868.627.350	-
Chia cổ tức	6.081.482.194	-	6.081.482.194	-
TỔNG CỘNG	15.474.509.399	3.100.000.000	10.376.545.812	1.997.963.587

23.4. Cổ phiếu

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	24.878.291	248.782.914.060	24.878.291	248.782.914.060
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ</i>				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.878.291	248.782.914.060	24.878.291	248.782.914.060
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.878.291	248.782.914.060	24.878.291	248.782.914.060

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xử lý bãi rác thải Kinh Cùng	52.127.418.200	52.127.418.200
Các công trình khác	1.025.582.419	1.025.582.419
TỔNG CỘNG	53.153.000.619	53.153.000.619

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	-	65.095.166.650
Doanh thu hoạt động thuê bao đô thị	46.927.348.519	12.221.517.561
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	2.334.011.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	22.323.524.048	5.023.524.048
Doanh thu bán điện mặt trời	215.288.900	188.537.841
Doanh thu khác	72.980.556	581.471.710
TỔNG CỘNG	69.539.142.023	85.444.228.954

Trong đó:

Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	21.906.251.318	4.610.513.059
Doanh thu đối với bên khác	47.632.890.705	80.833.715.895

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Giá vốn hoạt động cung cấp nước	-	41.033.369.220
Giá vốn hoạt động thuê bao đô thị	44.326.319.979	12.055.284.312
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	2.085.169.091
Giá vốn của dịch vụ cho thuê tài sản	8.541.374.675	1.367.039.045
Giá vốn hoạt động bán điện mặt trời	149.733.333	-
Giá vốn khác	15.169.527	-
TỔNG CỘNG	53.032.597.514	56.540.861.668

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.481.268	9.174.287
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.933.343.104
TỔNG CỘNG	10.481.268	1.942.517.391

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí lãi vay	984.906.915	1.073.460.361
TỔNG CỘNG	984.906.915	1.073.460.361

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân viên quản lý	2.679.117.322	2.346.808.338
Chi phí vật liệu quản lý	190.035.289	199.713.526
Chi phí đồ dùng văn phòng	216.655.346	121.234.959
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	241.942.380	245.156.664
Thuế, phí và lệ phí	16.047.566	373.439.435
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	45.275.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.503.487	155.170.183
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.271.239.006	2.579.813.027
TỔNG CỘNG	6.774.815.396	6.021.336.132

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Thu nhập khác		
Thu từ tiền hỗ trợ di dời bồi thường hệ thống cấp nước	341.625.000	-
Các khoản khác	1.349.256	-
	342.974.256	-
Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ di dời bồi thường hệ thống cấp nước	(154.458.436)	-
Các khoản bị phạt	(2.617.100)	(39.491.000)
Các khoản khác	-	(99.261)
	(157.075.536)	(39.590.261)
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	185.898.720	(39.590.261)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Công ty được ưu đãi 10% thuế suất Thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với hoạt động có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại khoản 3, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.943.202.186	23.711.497.923
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Thu nhập được miễn thuế	-	(1.933.343.104)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	8.943.202.186	21.778.154.819
<i>Trong đó, thu nhập hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường</i>	<i>2.215.081.999</i>	<i>17.771.265.730</i>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	1.788.640.437	4.355.630.964
Thuế TNDN được ưu đãi 10% trong hoạt động xã hội hóa	(221.508.199)	(1.777.126.573)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.567.132.238	2.578.504.391

30.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	Công ty mẹ
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	Cổ đông lớn

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long	Chí phí thi công công trình	-	4.946.386.364
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang	Phí dịch vụ công ích đô thị	44.111.675.111	11.840.639.454
	Doanh thu cho thuê tài sản	306.251.318	306.251.318
	Lợi nhuận được chia	-	1.933.343.104
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang	Phí quản lý vận hành	-	13.350.000.000
	Phí lắp đặt	57.252.284	725.371.000
	Doanh thu cho thuê tài sản	21.600.000.000	4.300.000.000
	Bán vật tư	-	4.261.741
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	Chia cổ tức	-	1.246.543.144
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	Chia cổ tức	-	1.129.544.374

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang	17.853.278.607	13.921.108.639
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang	336.876.450	336.876.450
TỔNG CỘNG	18.190.155.057	14.257.985.089

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024	
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang	3.593.227.000	-	
Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cừu Long	5.326.694.464	5.326.694.464	
TỔNG CỘNG	8.919.921.464	5.326.694.464	
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang	5.054.454.326	5.160.981.485	
TỔNG CỘNG	5.054.454.326	5.160.981.485	
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang	498.446.000	9.281.440.000	
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang	-	597.849.960	
TỔNG CỘNG	498.446.000	9.879.289.960	

31.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

❖ **Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

					VND
Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao		Cộng
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		608.400.000	552.972.000		1.161.372.000
Ông Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch HĐQT	-	300.000.000		300.000.000
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	228.000.000	42.162.000		270.162.000
Ông Quách Minh Hiền	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	190.200.000	42.162.000		232.362.000
Ông Cao Thế Khải	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	190.200.000	42.162.000		232.362.000
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên	-	42.162.000		42.162.000
Ông Huỳnh Trung Tín	Thành viên	-	42.162.000		42.162.000
Ông Nguyễn Dũng Tiến	Thành viên	-	42.162.000		42.162.000
Ban Kiểm soát		-	265.764.000		265.764.000
Ông Lý Thanh Quang	Trưởng ban	-	190.200.000		190.200.000
Bà La Thụy Phiêng	Thành viên	-	37.782.000		37.782.000
Bà Bùi Thị Thu Oanh	Thành viên	-	37.782.000		37.782.000
TỔNG CỘNG		608.400.000	818.736.000		1.427.136.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

❖ **Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

					VND
Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Cộng	
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		461.400.000	533.772.000	995.172.000	
Ông Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch HĐQT	-	280.800.000	280.800.000	
Ông Dương Văn Thọ	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 28/4/2023)	-	28.108.000	28.108.000	
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	167.500.000	42.162.000	209.662.000	
Ông Quách Minh Hiển	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	146.950.000	42.162.000	189.112.000	
Ông Cao Thế Khải	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	146.950.000	42.162.000	189.112.000	
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên	-	42.162.000	42.162.000	
Ông Huỳnh Trung Tín	Thành viên	-	42.162.000	42.162.000	
Ông Nguyễn Dũng Tiến	Thành viên	-	14.054.000	14.054.000	
Ban Kiểm soát		-	254.252.000	254.252.000	
Ông Lý Thanh Quang	Trưởng ban	-	178.688.000	178.688.000	
Bà La Thụy Phiêng	Thành viên	-	37.782.000	37.782.000	
Bà Bùi Thị Thu Oanh	Thành viên	-	37.782.000	37.782.000	
TỔNG CỘNG		461.400.000	788.024.000	1.249.424.000	

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt đất theo các hợp đồng thuê đất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024	
Đến 1 năm	247.439.939	248.119.719	
Trên 1 năm đến 5 năm	561.351.107	621.901.785	
Trên 5 năm	3.911.887.652	4.098.435.251	
TỔNG CỘNG	4.720.678.698	4.968.456.755	

CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tài sản cố định để phục vụ công tác sản xuất và kinh doanh nước sạch với thời hạn từ 5 năm đến 15 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Đến 1 năm	45.246.844.977	49.474.482.829
Trên 1 – 5 năm	132.765.494.473	154.812.112.442
Trên 5 năm	1.307.500.000	2.673.000.000
TỔNG CỘNG	179.319.839.449	206.959.595.271

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tài sản nhận giữ hộ


	Số lượng giếng	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Khai thác các giếng ngầm để chủ động ứng phó xâm nhập mặn (*)	-	9

(*) Ngày 21 tháng 5 năm 2024, Công ty đã bàn giao 09 Giếng khoan và các thiết bị đi kèm cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang theo Biên bản bàn giao công trình hoàn thành cho đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


 Trương Đặng Thu Trang
 Người lập biểu


 Trần Hồng Đăng
 Kế toán trưởng



 Bùi Trọng Lực
 Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024